CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 34 Thiên Lôi - Nghĩa Xá - Lê Chân - Hải Phòng
Tel: (031) 3856.209 Fax: (031) 3785.759

Mục lục **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc 1 - 4

Báo cáo kiểm toán 5 - 6

Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 7 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số.34 Thiên Lôi - Nghĩa Xá - Lê Chân - Hải Phòng
Tel: (031) 3856.209 Fax: (031) 3785.759

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (sau đây được viết tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình, kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 ngày 21/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/8/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HEWMAC.

Vốn điều lệ: **21.996.970.000 đồng** *(Hai mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).*

Trong đó vốn góp và tỷ lệ vốn góp của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đ)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Cổ đông là Nhà nước	12.622.500.000	57,38%
2	Cổ đông khác	9.374.470.000	42,62%
	Cộng	**21.996.970.000**	**100,00%**

Công ty có 01 (một) Công ty con là Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng, sở hữu 100% vốn Điều lệ của Công ty con. Tại thời điểm 31/12/2011, vốn điều lệ của Công ty con là: **3.500.000.000 đồng** *(Ba tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).*

Công ty và Công ty con có cùng trụ sở chính: Số 34 Đường Thiên Lôi - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng (Công ty con).

2. Ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: Sản xuất kết cấu thép, các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

2. Ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh *(tiếp theo)*

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thể đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty *(tiếp theo)*

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Duyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Điều	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thao	Uỷ viên
Ông Đỗ Huy Đạt	Uỷ viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Uỷ viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Uỷ viên
Bà Phạm Thanh Hoa	Uỷ viên

Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 07 đến 25 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Đạt

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 110764-HN/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011
của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (sau đây được viết tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 15/02/2012 trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty mẹ và Công ty con chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2011, với các tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi chưa thể khẳng định được giá trị của các khoản mục nêu trên;

Như tại thuyết minh đã trình bày VII. 6 thuyết minh Báo cáo tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh cáp điện của Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng - Công ty con đã tạm dừng, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2012

Giám đốc

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Khắc Chuyển
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**43.743.611.123**	**43.040.457.091**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.178.891.623**	**4.241.217.333**
1. Tiền	111	V.01	5.178.891.623	4.241.217.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.310.000.000**	**255.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.310.000.000	255.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.032.336.028**	**24.517.741.815**
1. Phải thu khách hàng	131		21.701.119.955	24.314.757.706
2. Trả trước cho người bán	132		2.041.179.393	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.460.811.470	337.658.535
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(170.774.790)	(134.674.426)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.333.830.316**	**9.714.387.028**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.333.830.316	9.714.387.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.888.553.156**	**4.312.110.915**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.517.900	98.360.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.156.136	52.118.861
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.831.879.120	4.161.631.103
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.524.604.325**	**31.112.167.564**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**29.590.783.019**	**29.521.185.089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.790.975.500	27.370.120.777
- Nguyên giá	*222*		*37.133.134.322*	*46.108.422.486*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(15.342.158.822)*	*(18.738.301.709)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.799.807.519	2.151.064.312
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.933.821.306**	**1.590.982.475**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.692.191.946	1.590.982.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	241.629.360	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**75.268.215.448**	**74.152.624.655**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 34 Thiên Lôi - Nghĩa Xá - Lê Chân - Hải Phòng
Tel: (031) 3856.209 Fax: (031) 3785.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 (đ)	01/01/2011 (đ)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50.245.538.098**	**53.870.084.418**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38.337.016.217**	**41.921.673.496**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.782.000.000	15.454.208.180
2. Phải trả người bán	312		2.180.071.685	5.572.912.298
3. Người mua trả tiền trước	313		7.073.697.687	3.372.604.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.909.081.209	1.488.713.586
5. Phải trả công nhân viên	315		205.541.375	274.344.612
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.702.478.173	13.660.610.733
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8.427.307.250	2.136.129.134
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		56.838.838	(37.849.837)
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.908.521.881**	**11.948.410.922**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.778.098.887	11.778.098.887
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130.422.994	170.312.035
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.022.677.350**	**20.282.540.237**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**25.022.677.350**	**20.282.540.237**
1. Vốn đầu tư của chủ đầu tư	411		21.996.970.000	16.050.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(75.000.000)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.956.617.614	1.956.617.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		480.466.566	385.777.891
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		663.623.170	1.889.194.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**75.268.215.448**	**74.152.624.655**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần T. Ngọc Mai	Lê Hữu Cảnh	Đỗ Huy Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 34 Thiên Lôi - Nghĩa Xá - Lê Chân - Hải Phòng
Tel: (031) 3856.209 Fax: (031) 3785.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**76.148.244.816**	**77.099.591.010**
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**76.148.244.816**	**77.099.591.010**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	69.559.712.258	67.562.451.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.588.532.558**	**9.537.139.094**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	557.027.506	92.357.650
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.332.361.449	1.430.870.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.040.556.616*	*967.968.681*
8. Chi phí bán hàng	24		293.971.043	1.783.984.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.193.236.665	3.576.807.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.325.990.907**	**2.837.834.239**
11. Thu nhập khác	31		2.998.281.782	117.635.197
12. Chi phí khác	32		2.245.378.653	87.572.669
13. Lợi nhuận khác	**40**		**752.903.129**	**30.062.528**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**0**	**0**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.078.894.036**	**2.867.896.767**
16. Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	391.337.545	790.039.296
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		18.187.156	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**VI.36**	**1.669.369.336**	**2.077.857.471**
18.1 Lợi ích của đối tượng khác	61		0	188.662.739
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1.669.369.336	1.889.194.732
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.35**	**848,80**	**1.177**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngọc Mai		
	Lê Hữu Cảnh	Đỗ Huy Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 34 Thiên Lôi - Nghĩa Xá - Lê Chân - Hải Phòng
Tel: (031) 3856.209 Fax: (031) 3785.759

MẪU SỐ B09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 (đ)	Năm 2010 (đ)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2.078.894.036**	**2.867.896.767**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.133.353.606	3.012.899.600
- Các khoản dự phòng	03	36.100.364	(134.674.426)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(731.985.075)	(73.135.939)
- Chi phí lãi vay	06	911.227.849	967.968.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinhh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**5.427.590.780**	**6.640.954.683**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(432.460.492)	(9.292.892.720)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.380.556.712	(157.374.581)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.210.432.560	3.178.558.037
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(47.366.420)	(811.968.697)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(831.064.849)	(1.118.833.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(310.105.325)	(526.607.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.278.510.410	8.160.392.991
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.088.573.131)	(5.951.328.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10.587.520.245**	**120.899.946**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.509.833.450)	(6.379.746.488)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.179.250.000)	(50.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.774.250.000	370.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(4.410.324)	147.416.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.919.243.774)**	**(5.912.329.733)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.946.020.000	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.771.000.000	23.053.994.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.353.208.180)	(13.397.060.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.414.000)	(2.202.657.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.730.602.180)**	**7.454.276.522**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**937.674.290**	**1.662.846.735**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.241.217.333**	**2.578.370.598**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.178.891.623**	**4.241.217.333**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngọc Mai	Lê Hữu Cảnh	Đỗ Huy Đạt

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 ngày 21/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/8/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASEMBLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HEWMAC

Trong đó vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2011 là **21.996.970.000 đồng**. Chi tiết như sau:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Cổ đông là Nhà nước	12.622.500.000	57,38%
2	Cổ đông khác	9.374.470.000	42,62%
	Cộng	**21.996.970.000**	**100,00%**

Trụ sở chính: Số 34 Đường Thiên Lôi - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng (Công ty con).

1- Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng, vốn điều lệ 3.500.000.000 đồng (tỷ lệ nắm giữ vốn của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng tại 31/12/2011 là 100%),

  Địa chỉ: Số 34 Đường Thiên Lôi - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không có.

4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không có

5- Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2011: Không có.

6- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2011

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh điện nông thôn và xây lắp các công trình công nghiệp.

7- Ngành nghề kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: Sản xuất kết cấu thép, các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Số 18- "*Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*". Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: lợi thế kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được phân phối căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hàng tháng, doanh thu cung cấp điện được ghi nhận theo kỳ từ ngày 15 tháng này đến ngày 15 tháng sau, riêng khu vực An Đồng huyện An Dương được ghi nhận theo kỳ từ ngày 27 tháng này đến 27 tháng sau.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu kinh doanh điện nông thôn là 10%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu hoạt động xây lắp là 10%.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Tiền mặt Đồng Việt Nam	98.200.226	79.145.745
Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam	5.080.691.397	4.162.071.588
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	*4.440.904.028*	*3.349.113.616*
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hải Phòng	*156.864.822*	*551.912.788*
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	*467.598.973*	*47.324.598*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*12.643.327*	*0*
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	*2.680.247*	*213.142.306*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hải Phòng	*0*	*578.280*
Cộng	**5.178.891.623**	**4.241.217.333**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Đầu tư ngắn hạn khác	1.310.000.000	255.000.000
Cho tổ, đội sản xuất vay (*)	*1.310.000.000*	*255.000.000*
+ Trần Ngọc Hải	*580.000.000*	*0*
+ Ông Tư	*300.000.000*	*0*
+ Ngô Văn Thắng	*260.000.000*	*150.000.000*
+ Đỗ Thủy	*170.000.000*	*20.000.000*
+ Nguyễn Văn Duyên	*0*	*50.000.000*
+ Tô Hải	*0*	*35.000.000*
Cộng	**1.310.000.000**	**255.000.000**

(*) Đây là các khoản Công ty cho các tổ, đội sản xuất vay phục vụ sản xuất.

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Phải thu cá nhân ông Nguyễn Hữu Điều	738.369.910	0
Phải thu xí nghiệp	192.085.000	121.862.034
Phải thu thuế TNCN	2.861.406	6.378.007
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao đỏ Hải Phòng	0	50.820.000
Lê Quang Hà	34.200.000	0
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	23.955.048	6.382.427
Đỗ Văn Tuyền	3.000.000	0
Lương Đức Viết	1.075.000	0
Phạm Thanh Viện	0	18.766.667
Phải thu khác	465.265.106	133.449.400
Cộng	**1.460.811.470**	**337.658.535**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

04- Hàng tồn kho

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Nguyên liệu, vật liệu	887.792.870	1.059.173.332
Công cụ dụng cụ	0	34.684.431
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.990.256.989	6.043.710.821
Thành phẩm	1.741.733.287	2.029.574.158
Hàng hoá	458.446.752	251.551.426
Hàng gửi bán	255.600.418	295.692.860
Cộng	**7.333.830.316**	**9.714.387.028**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**2.275.349.229**	**42.317.626.909**	**1.177.414.995**	**338.031.353**	**46.108.422.486**
Tăng do mua sắm	0	0	181.982.272	0	181.982.272
Xây dựng cơ bản hoàn thành	105.188.534	0	0	0	105.188.534
Thanh lý, nhượng bán	(1.321.094.574)	(6.200.805.417)	(612.005.813)	(89.287.103)	(8.223.192.907)
Giảm khác (*)	0	(1.039.266.063)	0	0	(1.039.266.063)
Tại ngày 31/12/2011	**1.059.443.189**	**35.077.555.429**	**747.391.454**	**248.744.250**	**37.133.134.322**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**1.843.817.546**	**15.622.580.604**	**942.816.636**	**329.086.923**	**18.738.301.709**
Khấu hao trong kỳ	74.289.083	2.993.830.342	133.316.125	4.666.680	3.206.102.230
Thanh lý, nhượng bán	(1.321.094.575)	(4.625.452.074)	(493.662.741)	(89.287.103)	(6.529.496.493)
Giảm khác (*)	0	(72.748.624)	0	0	(72.748.624)
Tại ngày 31/12/2011	**597.012.054**	**13.918.210.248**	**582.470.020**	**244.466.500**	**15.342.158.822**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	**431.531.683**	**26.695.046.305**	**234.598.359**	**8.944.430**	**27.370.120.777**
Tại ngày 31/12/2011	**462.431.135**	**21.159.345.181**	**164.921.434**	**4.277.750**	**21.790.975.500**

- Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2011: ***5.541.624.370* đồng.**
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2011 là: **0 đồng.**
- (*) Giảm khác: đây là chênh lệch nguyên giá và khấu hao tài sản cố định ở Công ty mẹ hình thành từ xây dựng cơ bản hoàn thành bằng hàng hóa mua của Công ty con.

11- Chi phí xây dựng cở bản dở dang

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Công trình nhà máy cáp khu CN Tân Liên, Vĩnh Bảo	5.152.992.388	0
Bộ phận nắn kéo, máy bọc cáp	1.357.753.382	1.357.753.382
Công trình điện đường 208 An Dương	1.248.204.930	793.310.930
Nhà văn phòng xã Hoàng Động	40.856.819	0
Cộng	**7.799.807.519**	**2.151.064.312**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	268.931.341	70.746.872
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	1.209.577.208	1.231.491.910
Chi phí chờ phân bổ khác	213.683.397	288.743.693
Cộng	**1.692.191.946**	**1.590.982.475**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Vay ngắn hạn	3.782.000.000	12.395.208.180
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*0*	*3.100.000.000*
+ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	*1.500.000.000*	*1.593.208.180*
+ Đối tượng khác (*)	*2.282.000.000*	*7.702.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	3.059.000.000
+ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*0*	*3.059.000.000*
Cộng	**3.782.000.000**	**15.454.208.180**

(*) Chi tiết vay đối tượng khác

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
- Bà Lại Thị Vinh	*950.000.000*	*0*
- Bà Phạm Thị Loan	*800.000.000*	*800.000.000*
- Bà Quản Thị Hạnh	*500.000.000*	*0*
- Bà Trần Thị Ngọc Mai	*32.000.000*	*32.000.000*
- Công ty Cổ phần Thép Anh Vũ	*0*	*2.500.000.000*
- Nguyễn Thị Hòa	*0*	*1.000.000.000*
- Phạm Thị Thương	*0*	*630.000.000*
- Nguyễn Thị Thủy	*0*	*450.000.000*
- Nguyễn Minh Lộc	*0*	*500.000.000*
- Phạm Thị Kim Nga	*0*	*400.000.000*
- Hoàng Trung Thôn	*0*	*400.000.000*
- Nguyễn Thị Hạnh	*0*	*370.000.000*
- Nguyễn Thế Nhưng	*0*	*300.000.000*
- Ông Nguyễn Văn Long	*0*	*250.000.000*
- Nguyễn Thị Huyền	*0*	*50.000.000*
- Lương Đức Viết	*0*	*20.000.000*
Cộng	**2.282.000.000**	**7.702.000.000**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Thuế giá trị gia tăng	718.428.228	445.078.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.138.273.022	1.037.257.040
Thuế thu nhập cá nhân	43.230.689	6.378.117
Tiền thuế đất	9.149.270	0
Cộng	**1.909.081.209**	**1.488.713.586**

17- Chi phí phải trả

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Chi phí công trình xây dựng và xây lắp (*)	14.204.518.556	13.008.212.625
Tiền điện phải trả	50.000.000	75.000.000
Tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	100.772.500	51.876.300
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	347.187.117	412.372.117
Chi phí lãi vay phải trả	0	113.149.691
Cộng	**14.702.478.173**	**13.660.610.733**

(*) Trích trước chi phí của một số công trình đã ghi nhận doanh thu chưa tập hợp đủ chi phí đầu vào theo tỷ lệ khoán quy định trong hợp đồng khoán giữa Công ty và các Xí nghiệp xây lắp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Ông Nguyễn Hữu Điều	5.079.500.000	0
Tiền lãi vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	1.007.501.026	976.017.471
Cổ tức phải trả Nhà nước	0	168.300.000
Công trình Cựu Viên - Kiến An	80.000.000	80.000.000
Tiền lãi vay ngoài phải trả	80.163.000	0
Tiền thanh lý hợp đồng lao động	24.471.529	0
Kinh phí công đoàn	22.343.313	23.045.693
Lãi vay cá nhân phải trả	12.845.000	0
Phạt thuế	7.996.457	0
Tiền khuyến khích tiêu thụ sản phẩm	2.778.000	0
Bảo hiểm xã hội	2.627.282	0
Phải trả khác	2.107.081.643	888.765.970
Cộng	**8.427.307.250**	**2.136.129.134**

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Vay dài hạn	11.778.098.887	11.778.098.887
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	*11.778.098.887*	*11.778.098.887*
Cộng	**11.778.098.887**	**11.778.098.887**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng:

TT	Số hợp đồng/khế ước vay	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Tổng số tiền vay	Dư nợ vay đến 31/12/2011	Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2011	Nợ đến hạn trả năm 2012
					Đ	đ	đ	đ
1	00321/2005/0000323	15/03/2005	14/03/2012	Thả nổi	5.018.965.000	308.965.000	0	308.965.000
2	180/2008/HĐ	19/06/2008	18/06/2015	Thả nổi	11.325.347.887	6.900.347.887	4.950.347.887	1.950.000.000
3	0002/HĐ/2010	22/01/2010	21/01/2017	Thả nổi	5.210.786.000	4.568.786.000	3.805.786.000	763.000.000
	Tổng cộng				**21.555.098.887**	**11.778.098.887**	**8.756.133.887**	**3.021.965.000**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**16.050.950.000**	**0**	**1.446.021.325**	**250.195.416**	**1.672.383.437**	**19.419.550.178**
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	2.077.857.471	2.077.857.471
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	0	0	510.596.289	135.582.475	(1.857.271.914)	(1.211.093.150)
Giảm khác	0	0	0	0	(3.774.262)	(3.774.262)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	**16.050.950.000**	**0**	**1.956.617.614**	**385.777.891**	**1.889.194.732**	**20.282.540.237**
Tăng vốn trong năm (*)	5.946.020.000	(75.000.000)	0	0	0	5.871.020.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.669.369.336	1.669.369.336
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	94.688.675	(2.115.491.350)	(2.020.802.675)
Tăng khác (***)	0	0	0	0	259.816.516	259.816.516
Giảm khác (****)	0	0	0	0	(1.039.266.063)	(1.039.266.063)
Số dư cuối năm nay	**21.996.970.000**	**(75.000.000)**	**1.956.617.614**	**480.466.566**	**663.623.170**	**25.022.677.350**

(*) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

(**) Cổ tức lợi nhuận được phân phối thông qua Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng, cụ thể:
- Trả cổ tức cho cổ đông (12%): 1.926.114.000 đồng.
- Phân phối vào quỹ dự phòng tài chính (5%): 94.688.675 đồng.
- Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi (5%): 94.688.675 đồng.

(***)Tăng khác: là tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của phần chênh lệch nguyên giá khi hình thành tài sản cố định ở Công ty mẹ từ xây dựng cơ bản hoàn thành bằng hàng hóa mua của Công ty con.

(****)Giảm khác: là phần chênh lệch nguyên giá tài sản cố định ở Công ty mẹ hình thành từ xây dựng cơ bản hoàn thành bằng hàng hóa mua của Công ty con.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Vốn góp của Nhà nước	12.622.500.000	8.415.000.000
Vốn góp của các cổ đông	9.374.470.000	7.635.950.000
Cộng	**21.996.970.000**	**16.050.950.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.050.950.000	16.050.950.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.946.020.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	21.996.970.000	16.050.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Năm 2008	*168.300.000*	*0*
+ Năm 2009	*0*	*1.926.114.000*
+ Năm 2010	*1.926.114.000*	*0*

d- Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.697	1.605.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.199.697*	*1.605.095*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.199.697*	*1.605.095*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Quỹ đầu tư phát triển	1.956.617.614	1.956.617.614
Quỹ dự phòng tài chính	480.466.566	385.777.891

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
25-	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**76.148.244.816**	**77.099.591.010**
	Trong đó:		
	Doanh thu bán hàng	1.781.656.231	20.664.758.615
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.751.640.022	40.554.066.942
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.614.948.563	15.880.765.453
26-	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**0**	**0**
27-	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**76.148.244.816**	**77.099.591.010**
	Trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.781.656.231	20.664.758.615
	Trao đổi dịch vụ	60.751.640.022	40.554.066.942
	Hợp đồng xây dựng	13.614.948.563	15.880.765.453

28 - Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	939.339.068	16.486.937.126
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.442.328.174	35.839.740.718
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	13.178.045.016	15.235.774.072
Cộng	**69.559.712.258**	**67.562.451.916**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.027.506	92.357.650
Cộng	**557.027.506**	**92.357.650**

30 - Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Lãi tiền vay	1.040.556.616	967.968.681
Chi phí tài chính khác	291.804.833	462.901.981
Cộng	**1.332.361.449**	**1.430.870.662**

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.078.894.036	2.867.896.767
Trong đó: + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty mẹ	*2.156.071.139*	*2.842.643.065*
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty con	*(149.925.727)*	*251.550.320*
+ Loại trừ lãi nội bộ do Công ty con bán hàng có lãi cho Công ty mẹ	*0*	*(226.296.618)*
+ Loại trừ giá vốn - phần khấu hao tài sản cố định hình thành Công ty mẹ do mua hàng của Công ty con	*72.748.624*	*0*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chưa bao gồm các khoản điều chỉnh lợi nhuận	2.156.071.139	3.094.193.385
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	80.143.400	65.963.796
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	*0*	*27.071.000*
+ Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	*80.143.400*	*38.892.796*
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.236.214.539	3.160.157.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	559.053.635	790.039.296
Ưu đãi thuế theo Thông tư 154/2011/TT-BTC	167.716.091	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**391.337.545**	**790.039.296**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.800.345.253	29.708.169.376
Chi phí nhân công	7.462.344.133	3.883.181.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.331.407	3.012.899.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.861.287.260	32.072.940.120
Chi phí khác bằng tiền	9.129.516.659	5.415.874.272
Cộng	**74.070.824.712**	**74.093.064.889**

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.669.369.336	1.889.194.732
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.669.369.336	1.889.194.732
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.996.743	1.605.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	848,80	1.177

36- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Lợi ích của đối tượng khác (*)	0	188.662.739
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	0	0
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.669.369.336	1.889.194.732
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.669.369.336**	**2.077.857.471**

(*) Là khoản thu nhập thuộc về cá nhân ông Nguyễn Hữu Điều (Giám đốc Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng) theo Hợp đồng giao nhận vốn sản xuất kinh doanh số 114/06/HĐGK và Phụ lục hợp đồng giao nhận khoán vốn sản xuất kinh doanh ngày 01/6/2006 giữa Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng và Ông Nguyễn Hữu Điều (Đại diện cho Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng). Một số điều khoản cụ thể của Hợp đồng như sau:

- Thời hạn hợp đồng giao nhận khoán: Bắt đầu từ ngày 01/6/2006 đến 31/5/2011.
- Số vốn giao nhận khoán: 3.500.000.000 đồng.
- Lãi suất sử dụng vốn Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng phải trả cho Công ty Điện nước lắp Hải Phòng: 9%/năm/Số vốn nhận khoán.
- Quyền và nghĩa vụ của bên nhận khoán (Ông Nguyễn Hữu Điều): Có trách nhiệm bảo toàn và nộp tiền sử dụng vốn cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng theo quy định trong hợp đồng; Có quyền quyết định tất cả các hoạt động liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động đó và được hưởng lãi phát sinh từ kinh doanh và bù đắp các khoản lỗ (nếu có) bằng tài sản cá nhân.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện đặc biệt nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

4- Báo cáo bộ phận

a- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011			
	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động sản xuất và bán thiết bị điện	Tổng cộng
Doanh thu thuần	60.751.640.022	13.614.948.563	1.781.656.231	76.148.244.816
Giá vốn	55.442.328.174	13.178.045.016	939.339.068	69.559.712.258
Lợi nhuận gộp	**5.309.311.848**	**436.903.547**	**842.317.163**	**6.588.532.558**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b - Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011		
	Hải phòng	Các tỉnh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	73.576.489.576	2.571.755.240	76.148.244.816
Giá vốn	67.070.484.615	2.489.227.643	69.559.712.258
Lợi nhuận gộp	**6.506.004.961**	**82.527.597**	**6.588.532.558**

5- Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6- Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ diễn ra không liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng - Công ty con được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Từ 01/6/2011 đến 31/12/2011, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực cáp điện do máy móc thiết bị đã thanh lý toàn bộ. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng chưa có quyết định liên quan tới việc Công ty TNHH Cáp điện Hải Phòng sẽ tiếp tục sản xuất kinh doanh cáp điện.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngọc Mai	Lê Hữu Cảnh	Đỗ Huy Đạt